

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 03 công ty con và 03 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sàn giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 3 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Mai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (Chuyển đổi từ Công ty CP 616 Kamaz V- ITASCO)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
-	Công ty cổ phần Tư vấn, Xây dựng và Thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân,

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về nuôi trồng.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên thường trực	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015</i>
- Bà Lê Thị Khuy	Ủy viên HĐQT	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015</i>
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Nguyễn Đức Thứ	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Trịnh Công Hà	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015</i>
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015</i>

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đỗ Khắc Lập	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Lê Thị Khuy	Phó Tổng Giám đốc	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/04/2015</i>
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Kế toán trưởng	<i>Bổ nhiệm từ ngày 14/9/2015</i>

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đức Trác	Trưởng ban	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Mai Tất Lễ	Thành viên	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



THIÊN QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

Số: 35/2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 09/03/2016 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDOTRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI
KIỂM TOÁN
BDO**MAI LAN PHƯƠNG**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		860.411.094.667	626.284.012.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.171.623.633	91.024.704.129
1. Tiền	111		54.581.623.633	73.844.704.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.590.000.000	17.180.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436.725.665.697	222.222.706.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.105.536.376	148.996.268.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.683.884.632	6.738.605.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	76.270.988.467	84.822.576.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	340.347.411.832	305.522.881.914
1. Hàng tồn kho	141		340.347.411.832	305.522.881.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.166.393.506	7.513.720.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	256.018.808	181.257.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.875.166.198	7.227.818.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	35.208.500	104.644.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.057.738.855	141.787.807.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		805.123.369	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	805.123.369	-
II. Tài sản cố định	220		11.930.408.833	10.626.190.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.850.148.830	9.410.880.329
- Nguyên giá	222		27.205.425.560	25.151.691.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.355.276.730)	(15.740.811.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.864.950.156	-
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(245.208.208)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.529.983.830	49.335.607.021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	130.529.983.830	49.335.607.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	52.626.857.543	81.464.741.164
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1.1	23.958.900.000	72.318.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.1.2	30.096.500.000	21.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.1.3	2.960.200.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.1.3	(4.668.742.457)	(11.914.158.836)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	280.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		165.365.280	361.269.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	165.365.280	361.269.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.056.468.833.522	768.071.820.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		917.301.938.251	627.791.954.312
I. Nợ ngắn hạn	310		820.065.656.348	554.918.997.393
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	405.299.444.753	238.815.149.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.924.341.485	18.348.775.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.094.598.895	3.276.822.651
4. Phải trả người lao động	314		1.383.076.833	3.761.749.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	600.182.231	1.690.781.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.730.776.725	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	143.181.815	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	115.125.947.015	26.640.091.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	243.748.764.276	255.413.032.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	905.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.015.342.320	1.721.042.320
II. Nợ dài hạn	330		97.236.281.903	72.872.956.919
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.261.818.182	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	269.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	94.974.463.721	72.602.974.419
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.166.895.270	140.279.866.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	139.166.895.270	140.279.866.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.346.296.247
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.321.599.023	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.321.599.023	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.056.468.833.522	768.071.820.859

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Kế toán trưởng



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	1.287.906.707.294	1.112.060.322.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	1.287.906.707.294	1.112.060.322.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.206.475.152.346	1.053.617.845.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.431.554.948	58.442.476.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.212.976.325	2.625.365.790
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	17.935.618.202	21.398.215.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.179.222.571	16.243.040.402
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	32.163.869.056	24.335.355.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	24.220.847.969	20.320.854.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.324.196.046	(4.986.583.130)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	658.084.795	15.111.082.838
12. Chi phí khác	32	VI.26	82.254.572	1.139.100.357
13. Lợi nhuận khác	40		575.830.223	13.971.982.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.900.026.269	8.985.399.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	2.211.142.941	2.760.969.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.688.883.328	6.224.429.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Kế toán trưởng

THIỆU QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Theo phương pháp gián tiếp


Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.900.026.269	8.985.399.351
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.541.905.183	2.098.345.096
- Các khoản dự phòng	03	(8.150.416.379)	2.761.176.901
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.394.110.134	(1.116.502.055)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.223.691.550)	(350.260.511)
- Chi phí lãi vay	06	21.179.222.571	16.243.040.402
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(26.705.667)	-
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08	24.614.450.561	28.621.199.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(221.226.207.023)	42.757.292.351
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.824.529.918)	(96.773.837.319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	276.669.634.026	(8.525.414.191)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	121.143.449	(523.251.909)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.680.197.971)	(12.133.051.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.169.373.124)	(3.492.799.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.720.059.325
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.408.700.000)	(18.834.214.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.096.220.600	(54.184.017.817)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(85.142.715.645)	(564.060.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	229.090.909	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.240.200.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.521.300.000	183.157.393
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.074.301.637	350.260.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.558.223.099)	(30.642.096)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	546.369.263.502	386.425.417.879
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(534.676.239.890)	(244.771.867.483)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(985.802.295)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.098.584.105)	(4.516.888.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.608.637.212	137.136.661.518
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(20.853.365.287)	82.922.001.605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.024.704.129	8.102.586.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	284.790	115.975
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70.171.623.633	91.024.704.129


NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Người lập


NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Kế toán trưởng


THIỆU QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đóng lạnh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, cát, sỏi, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, sỏi, cát, sỏi, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amonit hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu, đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cầu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại; sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu dẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trưng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và công ty liên kết, từ 07 công ty con và 02 công ty liên kết tại 31/12/2014 xuống còn 03 công ty con và 03 công ty liên kết, tại thời điểm 31/12/2015 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

- 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản giao dịch bất động sản ITASCO.
- 03 công ty con và 03 công ty liên kết, bao gồm:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QĐA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ở số Kanae V - ITASCO)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.958.900.000	99,38
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ (1)	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (2)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (3)	35.000.000.000	23.400.000.000	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	20.382.500.000	20.382.500.000	4.076.500.000	20
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	40.000.000.000	40.000.000.000	19.000.000.000	47,5

(1): Từ ngày 28/06/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ; do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(2): Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO.

(3): Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho Công ty cổ phần Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO.

(4): Tại ngày 07/10/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO (nay chuyển thành Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO); do đó Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(5): Tại thời điểm 06/08/2015, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO tại ngày 30/09/2015; do đó Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 121 người, trong đó có 16 người là cán bộ quản lý.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII – Thông tin so sánh).

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Ký kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)**

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong một năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

- Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	03 - 16 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(**): Một số tài sản cố định được khấu hao theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuế tài sản

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa xe và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa vận phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất đúng 01 lần, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, năm hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền thuê văn phòng và một số khoản chi phí phải trả khác.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu). Trong năm, Công ty đã hoàn nhập chi phí bảo hành không sử dụng đã trích từ năm tài chính trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than và xe ô tô được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Trăn và đất Nha Trang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, doanh thu từ việc chuyển nhượng dự án. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Doanh thu chuyển nhượng dự án trong năm là doanh thu chuyển nhượng gói thiết bị của dự án cấp treo Ngoại Văn tính đến thời điểm bàn giao, được ghi nhận khi chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người nhận chuyển nhượng. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ; Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng gói thiết bị của dự án cấp treo là giá trị thiết bị tính đến thời điểm chuyển giao. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm. Các khoản giảm trừ chi phí tài chính trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã thoái vốn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 8.895.102.790	25.735.909.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 45.686.520.843	48.108.794.750
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 15.590.000.000	17.180.000.000
Cộng	70.171.623.633	91.024.704.129

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	8.895.102.790
Cộng	8.895.102.790

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		45.677.454.634
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng		24.804.677.905
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng (vốn tài)		4.598.686.903
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (Ban QLDA QN)		-
+ Ngân hàng NN và PTVN - CN Đồng Đa		-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội		20.220.108
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		36.685.090
+ Ngân hàng NN và PTVN - CN Tây Hồ		8.861.757.109
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội		-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		519.205.585
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		6.836.221.934
Tiền gửi ngoại tệ	403,84	9.066.209
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	359,87	8.079.082
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	42,57	955.697
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	1,40	31.430
Cộng	403,84	45.686.520.843

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với lãi suất 4,59%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dầu tư vào công ty con	23.958.900.000	(4.668.742.458)	19.290.157.542	72.318.900.000	(4.736.865.677)	67.582.034.323
Dầu tư vào công ty liên doanh, LK	30.096.500.000	-	30.096.500.000	21.060.000.000	(7.177.293.159)	13.882.706.841
Dầu tư vào đơn vị khác	2.960.200.000	-	2.960.200.000	-	-	-
Cộng	57.015.600.000	(4.668.742.458)	52.346.857.542	93.378.900.000	(11.914.158.836)	81.464.741.164

2.1.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Loại vực kinh doanh	31/12/2015		01/01/2015			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Dầu tư KS&DV (*)	Thương mại	-	-	-	1.836.000	68%	18.360.000.000
Công ty CBKD than KS - ITASCO	Vận chuyển than	100%	100%	3.000.000.000	-	100%	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV ITASCO	Bốc xúc vận chuyển	100%	100%	15.000.000.000	-	100%	15.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn QLĐA và XD - ITASCO	Tư vấn QLĐA	99%	99%	5.958.900.000	-	99%	5.958.900.000
Công ty MTV Vật tư và vận tải ITASCO (*)	Vận tải thủy, bộ	-	-	-	-	100%	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD & TM - ITASCO (*) Xây dựng, TTK	-	-	-	-	-	100%	10.000.000.000
Cộng				23.958.900.000			72.318.900.000

(*): Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái phần vốn góp tại Công ty cổ phần Dầu tư, Khoáng sản và dịch vụ, Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO. Do đó, tại thời điểm 31/12/2015, các công ty nêu trên đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.1.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Loại vực kinh doanh	31/12/2015		01/01/2015	
		Số tương cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số tương cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đông) (*)	Thương mại	-	-	576.000	36%
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO (*)	KD gạch	-	-	1.530.000	44%
Công ty CP Dầu tư KS&DY	Thương mại	702.000	20%	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Vận tải thủy, bộ	407.650	20%	-	-
Công ty cổ phần Tư vấn, XD & TM - ITASCO	Xây dựng, TTK	1.900.000	47,5%	-	-
Cộng		3.009.650		30.096.500.000	21.060.000.000

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đông) và chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho Công ty con là Công ty TNHH MTV tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.1.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư vào trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Góp vốn vào đơn vị khác	296.020	2.960.200.000	-	-
+ Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	296.020	2.960.200.000	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn		2.960.200.000		-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTT dài hạn		-		-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		2.960.200.000		-

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTTC đầu năm	(11.914.158.836)	(7.885.175.544)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(4.079.950.756)
Trừ: SD và bổn nhập dự phòng trong năm	7.245.416.379	50.967.464
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTTC cuối năm	(4.668.742.457)	(11.914.158.836)

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản mục	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá định giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi ngân hàng	280.000.000	280.000.000	-	-
Cộng	280.000.000	280.000.000	-	-

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hồng Thái TKV	17.155.600.000	-
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	7.642.824.000	-
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	6.330.550.856	13.250.293.459
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hồng Kông	9.126.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	176.037.298.195	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	32.788.070.610	-
Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải ITASCO	21.308.817.742	1.904.321.458
Công ty CP Chế biến KD than Hải Phòng VINACO	6.908.975.279	560.803.053
Công ty CP Giấy An Hòa	2.708.445.068	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.744.483.016	19.146.818.362
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	-	11.303.361.639
Các khách hàng còn lại	42.639.472.368	94.115.670.776
Cộng	335.105.536.376	148.996.268.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

1.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan

4. Các khoản phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khác	11.659.634.723	67.640.039.818
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	10.052.726.167
<i>Công ty CP Đầu tư Hải Phát</i>	-	38.249.232.000
<i>Công ty CP bất động sản Mê Kông</i>	707.037.000	5.584.875.000
<i>Ông Nguyễn Trường Thịnh</i>	-	10.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	899.871.556	3.753.206.651
Phải thu tạm ứng	23.036.883.904	13.930.328.101
Ký quỹ ngắn hạn	41.574.469.840	3.252.208.950
Cộng	76.270.988.467	84.822.576.869

4.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	551.000.000	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	254.123.369	-
Cộng	805.123.369	-

5. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
<i>Công ty TNHH Phúc Thịnh</i>	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
<i>Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)</i>	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
<i>Công ty XD công trình đường thủy 2</i>	562.755.850	-	562.755.850	-
<i>Công ty XDCT 545</i>	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.353.330.415	-	69.086.055.770	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	7.326.966.107	-	5.489.905.518	-
Thành phẩm	32.090.139.967	-	-	-
Hàng hoá	264.281.993.243	-	230.651.938.526	-
+ Hàng hoá bất động sản	259.234.053.754	-	218.580.838.227	-
+ Hàng hoá thông thường	5.047.939.489	-	12.071.100.298	-
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	340.347.411.832	-	385.522.881.914	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	21.554.776	23.434.660
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.634.014	74.248.333
- Chi phí sửa chữa xe	60.663.366	83.574.997
- Các khoản khác	44.166.652	-
Cộng	256.018.808	181.257.990
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.365.280	205.102.883
- Giá trị phần mềm quản lý	-	47.500.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	108.666.664
- Chi phí thuê máy chủ	-	-
Cộng	165.365.280	361.269.547

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Dự án tuyến cáp treo Ngòi Vân - Quảng Ninh	101.322.362.711	1.998.086.233
- Tòa nhà ITASCO	29.207.621.119	47.337.520.788
- Dự án khác	-	-
Cộng	130.529.983.830	49.335.607.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	19.312.468.663	532.851.884	5.088.437.436	217.933.771	-	25.151.691.754
Mua trong năm	-	452.612.600	-	48.181.818	-	500.794.418
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(204.430.000)	-	-	-	(204.430.000)
Giảm khác	(542.426.768)	-	-	-	-	(542.426.768)
Tại ngày 31/12/2015	21.069.838.051	985.464.484	4.884.007.436	266.115.589	-	27.205.425.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	11.271.882.386	372.091.530	3.878.903.738	217.933.771	-	15.740.811.425
Khấu hao trong năm	1.438.103.820	80.468.883	776.116.696	2.007.576	-	2.296.696.975
Tăng khác	962.410.102	-	-	-	-	962.410.102
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(102.215.004)	-	-	(102.215.004)
Giảm khác	(542.426.768)	-	-	-	-	(542.426.768)
Tại ngày 31/12/2015	13.129.969.540	452.560.413	4.552.808.430	219.941.347	-	18.355.276.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	8.040.586.277	160.760.354	1.209.533.698	-	-	9.410.880.329
Tại ngày 31/12/2015	7.939.868.511	532.904.071	331.202.006	46.174.242	-	8.850.148.830

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 5.982.549.789 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay 421.619.996 đồng (Chi tiết tại mục V.16 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Thuế trong năm	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	2.110.158.364	2.110.158.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	245.208.208	245.208.208
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	245.208.208	245.208.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	1.864.950.156	1.864.950.156

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>		<i>1.215.309.847</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Phải trả người bán

12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trở nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	12.903.706.632	12.903.706.632	-	-
Công ty Kho vận đá học - Vinacomin	17.409.894.907	17.409.894.907	265.440.691	265.440.691
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	64.807.663.101	64.807.663.101	2.354.751.792	2.354.751.792
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	11.952.107.458	11.952.107.458	629.405.177	629.405.177
Công ty FLSMIDTH KOCH GmbH	12.201.412.446	12.201.412.446	12.749.330.533	12.749.330.533
Công ty XNK Kuoming Funda	10.870.942.824	10.870.942.824	17.149.787.408	17.149.787.408
Công ty thương mại Shenyang San Yutian	16.566.020.940	16.566.020.940	22.020.566.180	22.020.566.180
Công ty POMA SAS	82.479.691.599	82.479.691.599	-	-
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	17.581.200.000	17.581.200.000	-	-
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	90.707.795.374	90.707.795.374	106.077.777.085	106.077.777.085
Phải trả cho các đối tượng khác	67.819.009.472	67.819.009.472	77.368.090.171	77.368.090.171
Cộng	405.299.444.753	405.299.444.753	238.815.149.057	238.815.149.057

12.2 Các khoản phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh VII - Thông tin về các bên có liên quan

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	16.871.000	147.664.749.828	147.681.620.828	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.258.379.462	10.258.379.462	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.061.493	2.211.142.941	3.169.373.124	1.279.831.310
Thuế thu nhập cá nhân	360.683.814	474.936.014	582.058.587	253.561.241
Thuế tài nguyên	40.927.280	-	40.927.280	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.941.304.408	1.941.304.408	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	25.381.589	5.000.000	5.000.000	25.381.589
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	594.897.475	829.692.000	888.764.720	535.824.755
Cộng	3.276.822.651	163.385.204.653	164.567.428.409	2.094.598.895

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT nộp thừa	35.208.500	30.805.500
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Thuế đất nộp thừa	-	73.838.520
Cộng	35.208.500	104.644.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	497.721.216	1.617.184.845
- Tiền thuê văn phòng phải trả	-	-
- Phí kiểm toán	55.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	47.461.015	73.596.274
Cộng	600.182.231	1.690.781.119

15. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản chưa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	388.273.080	388.273.080	480.333.095	480.333.095
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.982.500	269.982.500	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.876.330.902	6.876.330.902	6.361.175.122	6.361.175.122
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.591.360.533	107.591.360.533	19.798.583.574	19.798.583.574
+ Phải trả Công ty CP dịch vụ cấp tạo Tâm Đức	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	2.411.701.500	2.411.701.500	8.220.749.500	8.220.749.500
+ Phải trả dự án biển hồ KĐT Vĩnh Thái - Nha Trang	-	-	7.257.000.000	7.257.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	1.300.000.000	1.300.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả khác	3.656.952.838	3.656.952.838	1.820.834.074	1.820.834.074
Cộng	115.125.947.015	115.125.947.015	26.640.091.791	26.640.091.791
Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	269.982.500	269.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	269.982.500	269.982.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khó năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khó năng trả
Vay ngân hàng	214.226.644.861	214.226.644.861	456.969.230.547	428.065.111.132	243.130.764.276	243.130.764.276
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tây Bắc	50.646.526.184	50.646.526.184	110.550.176.813	102.066.564.824	59.130.138.173	59.130.138.173
+ Ngân hàng TMCP A Châu	64.200.000	64.200.000	-	64.200.000	-	-
+ Ngân hàng ĐT & PTTN - CN Hải Bà Trưng	125.287.728.677	125.287.728.677	303.599.700.977	244.886.802.551	184.080.626.103	184.080.626.103
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	36.228.190.000	36.228.190.000	42.819.352.757	81.047.542.757	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Quân đội	41.186.387.400	41.186.387.400	-	41.186.387.400	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	618.000.000	-	618.000.000	618.000.000
Cộng	255.413.032.261	255.413.032.261	456.969.230.547	469.251.498.532	243.748.764.276	243.748.764.276
Vay dài hạn						
+ Tập đoàn CN Than - Kháng sản VN	72.602.974.419	72.602.974.419	-	56.615.007.613	15.987.966.806	15.987.966.806
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	-	-	78.164.032.955	-	78.164.032.955	78.164.032.955
+ Thuế tài chính của CT Cho thuê NH Công Thương	-	-	2.317.154.240	1.494.690.280	822.463.960	822.463.960
Cộng	72.602.974.419	72.602.974.419	80.481.187.195	58.109.697.893	94.974.463.721	94.974.463.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16.1.1 Chi tiết các khoản nợ ngắn hạn ngân hàng

Đơn vị vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả số và lãi	Lãi suất	Tỷ suất đảm bảo
NH Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ		59.130.138.473			
Hợp đồng số 1506LAI/201400581 ngày 25/07/2015	Giấy nhận nợ ngày 08/07/2015	10.000.000.000	08/01/2016	10%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 09/09/2015	2.277.272.727	09/02/2016	9%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 09/09/2015	7.920.000.000	09/02/2016	9%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 23/10/2015	1.707.570.634	23/02/2016	6%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 27/11/2015	1.316.273.926	27/05/2016	6%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 27/11/2015	1.980.000.000	27/06/2016	9%	Tin chấp
Hợp đồng số 1506LAI/201400581 ngày 07/09/2015	Giấy nhận nợ ngày 27/11/2015	15.000.000.000	27/03/2016	9%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 11/12/2015	2.440.668.520	11/03/2016	9%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 16/12/2015	1.482.352.366	16/03/2016	6%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 24/12/2015	15.000.000.000	24/08/2016	6%	Tin chấp
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hai Bà Trưng		184.000.626.103			
	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 18/2015/4302191/HETD	26.000.000.000	30/05/2016	9,5%	USD đối lập ITASCO Hệ tài khoản: HETG Áp dụng lãi suất 8.200.000.000 đồng; Xe Toyota Camry, xe Toyota Corolla Altis, Xe HondaJet Sunaifac, USD đối lập Kfour dân cư (Quản đoàn 3: các HETG KH; Thuận Bộ số đủ TKTG) bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các TT.TD khác.
	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 24/2015/4302191/HETD	7.700.000.000	22/04/2016	9,5%	
	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 30/2015/4302191/HETD	6.678.394.192	12/02/2016	9,0%	
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4302191/HETD ngày 08/06/2015	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 25/2015/4302191/HETD	10.000.000.000	21/07/2016	9,5%	
	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 36/2015/4302191/HETD	15.000.000.000	24/08/2016	9,5%	
	Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể số 39/2015/4302191/HETD	10.000.000.000	08/06/2016	9,5%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Hình cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 41/2015/4302191/HĐTD	1.399.838.911	21/04/2016	9,2%	QSD đất tại ITASCO 156 Chi Minh: HĐTD Kỳ hạn trả gốc 2.300.000.000 đồng Xe Toyota Camry, xe Toyota Corolla Altis, Xe Hyundai Sonata, QSD đất tại Khu DC Quận Đống Đa, HĐTD KH; Toàn bộ số dư TKTC; hàng VND và ngoại tệ in Ngân hàng và tờ các TCTD khác...
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 44/2015/4302191/HĐTD	405.900.000	12/05/2016	9,2%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 47/2015/4302191/HĐTD	35.095.400.000	13/04/2016	9,2%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 45/2015/4302191/HĐTD	5.622.400.000	13/04/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 43/2015/4302191/HĐTD	434.632.000	10/05/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 48/2015/4302191/HĐTD	11.700.000.000	19/04/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 49/2015/4302191/HĐTD	4.314.181.818	26/02/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 30/2015/4302191/HĐTD	5.855.200.000	29/04/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 51/2015/4302191/HĐTD	1.845.440.000	04/05/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 52/2015/4302191/HĐTD	802.240.000	04/05/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 53/2015/4302191/HĐTD	1.000.000.000	09/05/2016	9,0%	
	Giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể số 54/2015/4302191/HĐTD	325.999.182	16/05/2016	9,0%	
	Hợp đồng tín dụng số 03/2015/4302191/HĐTD	30.000.000.000	18/05/2016	9,0%	
	Bảng kê rút vốn nhận nợ vay ngày 30/9/2015	10.000.000.000	30/03/2016	9,5%	
Cộng		243.130.764.276			

Hợp đồng tín dụng số 02/2015/4302191
 ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16.1.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tài chính

Đến cuối kỳ	Hợp đồng vay/tổ chức vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN	GNN số 3770 ngày 26/03/2015	78.164.032.955	26/03/2022	Thả nổi	Toàn bộ nguồn thu, QSD đất, kiến trúc/công trình trên đất, MMTB của dự án Ngõa Vân, QSD đất tại Khu đô thị Mỹ Gia
	GNN số 3989 ngày 11/06/2015	20.221.766.500	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4601 ngày 16/06/2015	235.896.170	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4165 ngày 07/09/2015	643.623.820	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4087 ngày 23/07/2015	4.054.045.500	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4111 ngày 04/08/2015	567.030.401	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4119 ngày 13/08/2015	3.216.710.200	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4120 ngày 18/08/2015	2.455.674.477	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4164 ngày 07/09/2015	4.836.844.000	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4176 ngày 16/09/2015	373.599.915	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4191 ngày 28/09/2015	1.721.235.685	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4212 ngày 12/10/2015	1.037.500.747	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4255 ngày 12/11/2015	6.164.829.000	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4276 ngày 17/11/2015	2.191.869.593	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4280 ngày 19/11/2015	3.187.809.000	26/03/2022	Thả nổi	
	GNN số 4293 ngày 27/11/2015	2.177.569.798	26/03/2022	Thả nổi	
GNN số 4318 ngày 08/12/2015	1.830.000.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4319 ngày 09/12/2015	797.806.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4335 ngày 11/12/2015	1.837.000.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4329 ngày 11/12/2015	1.650.000.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4328 ngày 11/12/2015	888.492.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4326 ngày 11/12/2015	1.723.200.000	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4336 ngày 15/12/2015	1.701.969.892	26/03/2022	Thả nổi		
GNN số 4410 ngày 31/12/2015	2.123.636.000	26/03/2022	Thả nổi		
Hợp đồng tín dụng số MAMD201525032015/HDDT ngày 25/03/2015					Toàn bộ nguồn thu, QSD đất, kiến trúc/công trình trên đất, MMTB của dự án Ngõa Vân, QSD đất tại Khu đô thị Mỹ Gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/hoàn vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	MMD20157101	3.643.923.900	26/03/2022	Thả nổi	Toàn bộ nguồn thu, QSD đất, kiến trúc/sông trình trên đất, MMTB của dự án Ngõa Ván, QSD đất tại Khu đô thị Mỹ Gia
	MMD20157102	100.000.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157103	387.208.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157104	626.303.510	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157105	246.978.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157106	180.393.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157107	909.000.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157108	232.848.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157109	1.919.019.400	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157110	728.570.844	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157111	40.000.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD 20157112	170.275.875	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD 20157113	3.212.000.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD 20157114	481.347.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD 20157115	731.812.000	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157116	822.873.728	26/03/2022	Thả nổi	
	MMD20157117	547.300.000	26/03/2022	Thả nổi	
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Hợp đồng số 01/HĐ/VINACOMIN-DTTMMJV ngày 28/01/2011	15.987.966.806			Toàn bộ nguồn thu, QSD đất, kiến trúc/sông trình trên đất, MMTB của dự án Ngõa Ván, QSD đất tại Khu đô thị Mỹ Gia
Cộng		94.151.999.761		Thả nổi	

(*) Khoản vay Tập đoàn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/VINACOMIN-DTTMMJV ngày 28/01/2011 và ngày nhận nợ ngày 01/09/2010 với gốc vay ban đầu là 147.923.437.088 đồng. Theo phụ lục số 01 của hợp đồng 01/HĐ/VINACOMIN-DTTMMJV/2011 kỳ năm 2013 thì áp dụng mức lãi suất 0% đối với số tiền gốc 84 tỷ (tương ứng với 0) tỷ đồng của Tập đoàn tại công ty / từ ngày 01/09/2010 đến 30/06/2014. Số còn lại đang được hưởng mức lãi suất là 4,3%/năm áp dụng từ ngày 01/12/2014 theo quyết định số 2606/QĐ-TKV. Lãi suất được điều chỉnh còn 4,2% từ 01/04/2015 và được điều chỉnh giảm còn 4%/năm theo quyết định 1604/QĐ - TKV ngày 13/08/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16.2 Các khoản nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport theo hợp đồng thuê tài chính số 02-02/2015/STSC-CTTT ngày 15/04/2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuế đã trả theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	2015		2014	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuê
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	985.802.295	109.112.015	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	985.802.295	109.112.015	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	985.802.295	109.112.015	876.690.280	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

16.3. Giá trị nợ thuế tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ĐG lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	1.440.463.960	1.440.463.960	-	-
Lãi thuế tài chính phải trả	167.713.642	167.713.642	-	-
Cộng	1.608.177.602	1.608.177.602	-	-

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản doanh thu chưa thực hiện</i>				
- Doanh thu cho thuê cửa hàng 93 Láng Hạ	81.818.179	81.818.179	-	-
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	61.363.636	61.363.636	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-	-	-
Cộng	143.181.815	143.181.815	-	-

18. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
<i>Năm nay</i>			
Tại ngày 01/01/2015	905.000.000	-	905.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Sử dụng trong năm	(853.617.000)	-	(853.617.000)
Huân nhập DP không SID	(51.383.000)	-	(51.383.000)
Điều chỉnh do chiết khấu đồng tiền	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-
<i>Trong đó</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	905.000.000	-	905.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	905.000.000	-	905.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quy định tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	9.775.822.209	4.351.040.516	140.125.862.725
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.224.429.699	6.224.429.699
Tăng khác	-	-	-	-	570.474.039	3.344.504.124	3.914.978.163
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	180.471.699	-	-	180.471.699
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(1.165.474.039)	(1.165.474.039)
Giảm khác	-	-	-	(180.471.699)	-	-	(180.471.699)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	10.346.296.247	3.934.570.300	140.279.866.547
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.688.883.328	7.688.883.328
Tăng khác	-	-	-	-	-	438.781.063	438.781.063
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.858.045.379	-	-	3.858.045.379
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	500.000.000	(894.000.000)	(394.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.858.045.379)	-	(26.705.666)	(3.884.751.045)
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	10.846.296.247	2.321.599.023	139.166.895.270

(*) Từ ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Tờ trình số 333/TTr-HASC0 của Chủ tịch HĐQT ngày 29/02/2016 gửi Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sẽ được công bố định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	8.819.930.000

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	7%	7%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Năm 2015	Năm 2014
Quỹ đầu tư phát triển	10.846.296.247	10.346.296.247

Mục đích trích lập các quỹ:

- *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.287.906.707.294	1.112.060.322.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>881.555.622.678</i>	<i>902.797.083.786</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>93.603.454.540</i>	<i>137.281.936.068</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>83.267.058.581</i>	<i>58.034.452.733</i>
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>53.399.243.300</i>	<i>13.946.849.999</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng dự án</i>	<i>176.081.328.195</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.287.906.707.294	1.112.060.322.586
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>975.159.077.218</i>	<i>1.040.079.019.854</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>83.267.058.581</i>	<i>58.034.452.733</i>
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	<i>53.399.243.300</i>	<i>13.946.849.999</i>
<i>Doanh thu thuần chuyển nhượng dự án</i>	<i>176.081.328.195</i>	<i>-</i>

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	848.928.623.033	871.990.983.269
Giá vốn thành phẩm đã bán	90.169.015.525	124.038.671.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.386.702.559	47.567.121.485
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	47.493.980.093	10.021.069.999
Giá vốn chuyển nhượng dự án	145.496.831.136	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.206.475.152.346	1.053.617.845.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.074.301.637	350.260.511
Lãi bán các khoản đầu tư	815.300.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.214.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.160.688	38.470.461
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.236.634.818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.212.976.325	2.625.365.790

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	21.179.222.571	16.243.040.402
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.815.746.486	1.059.512.781
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.245.416.379)	4.028.983.292
Chi phí tài chính khác	186.065.524	66.678.985
Cộng	17.935.618.202	21.398.215.460

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	7.912.189.669	11.427.345.157
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	683.928.483	332.397.946
- Chi phí khấu hao	1.312.081.981	985.063.962
- Thuế, phí, lệ phí	5.555.000	5.140.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.999.965.628	1.280.709.950
- Chi phí khác bằng tiền	10.307.127.208	6.289.996.645
Cộng	24.220.847.969	20.320.854.342
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	6.228.641.671	3.932.077.002
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	111.129.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.540.632.616	20.403.278.902
- Chi phí khác bằng tiền	6.283.465.769	-
Cộng	32.163.869.056	24.335.355.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.211.142.941	2.507.082.553
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	-	253.887.099
Cộng	2.211.142.941	2.760.969.652

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9.900.026.269	8.985.399.351
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kê toán</u>	<u>150.623.465</u>	<u>2.410.430.435</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	358.481.295	2.417.683.399
Các khoản phạt	44.541.071	873.864.797
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	-	1.149.274.110
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	313.940.224	394.544.492
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(207.857.830)</u>	<u>(7.252.964)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(207.857.830)	(7.252.964)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	10.050.649.734	11.395.829.786
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	10.050.649.734	11.395.829.786
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.211.142.941	2.507.082.553
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.238.061.493	2.969.890.952
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	253.887.099
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.169.373.124)	(3.492.799.111)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.279.831.310	2.238.061.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	658.084.795	15.111.082.848
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	126.875.913	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	382.500.000	-
- Tiền phạt thu được	81.213.250	297.825.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	67.495.632	14.813.257.848
Chi phí khác	82.254.572	1.139.100.357
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	48.170.577	940.599.056
- Các khoản khác	34.083.995	198.501.301
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	575.830.223	13.971.982.491

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.057.483	853.572.541
Chi phí nhân công	13.922.008.409	14.376.963.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.541.905.183	2.098.345.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.505.020.630	1.067.525.710.856
Chi phí khác bằng tiền	35.596.398.365	36.637.297.656
Cộng	76.360.390.070	1.121.491.889.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và phụ cấp	1.406.537.000	1.152.000.000
Tiền thưởng	246.680.000	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.653.217.000	1.152.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel	442.905.022
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	6.098.113.990
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	5.586.965.107
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Hải - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	5.872.109.581
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	2.158.635.083
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	3.737.392.530
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	4.369.394.833
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	4.304.761.062
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray	3.914.411.521
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và thép ray, vật tư thiết bị	35.049.325.850
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty tuyển than Cửa Ông-TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	61.579.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Phân thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty cổ phần cơ điện Ưng Bi - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	1.181.079.925
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray, vật tư thiết bị	1.339.688.520
Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưng Bi	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển thép chống lò	571.569.680
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị và dịch vụ lắp đặt	14.274.218.556
Công ty cổ phần Than Miền trung - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	8.960.350.568
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	301.843.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư thiết bị	44.097.226.056
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí uỷ thác tiếp nhận thép chống lò	1.038.803.171
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Các dịch vụ vận chuyển thép chống lò	1.661.297.740
Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel	10.327.587.212
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư thiết bị	15.273.000.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí tiêu thụ than và bán vật tư thiết bị	846.906.670
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	22.632.064.554
Công ty than Na Dương-VPMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	233.984.000
Công ty than Núi Hồng-VPMI, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	42.340.000
Công ty TNHH MTV Nhâm Lâm Đông - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu và với sống	63.517.936.936
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán ô tô tải tự đổ	9.020.909.090
Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel	2.602.240.031
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Vận chuyển than và nhôm	70.837.152.069
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện và ô tô	3.958.904.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.057.393.200
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	288.588.600
Công ty CP than Hồ Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	634.422.950
Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán xe scania	19.580.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
<i>Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí tiêu thụ than và bán xe scania</i>	<i>39.153.562.180</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Cước vận chuyển thép chống lở</i>	<i>1.044.129.768</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty TNHH MTV than Ưông Bi TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>4.092.679.800</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện và thép ray</i>	<i>3.232.393.554</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện và thép ray</i>	<i>3.173.562.863</i>
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán xe ô tô trộn thuốc nổ</i>	<i>15.110.968.150</i>
<i>Trưởng Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>70.057.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	<i>Bán than các loại</i>	<i>198.953.181.008</i>
		<i>Cho thuê văn phòng và tài sản</i>	<i>346.200.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khai thác, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	<i>Bán than các loại</i>	<i>46.669.195.750</i>
		<i>Cho thuê tài sản</i>	<i>480.750.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cho thuê cửa hàng</i>	<i>396.000.000</i>
<i>Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Bán than các loại</i>	<i>172.080.326.681</i>
		<i>Cho thuê tài sản</i>	<i>3.221.120.000</i>
<i>Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cho thuê tài sản</i>	<i>1.479.301.013</i>
Phải trả người bán			
<i>BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua hydroxit nhôm</i>	<i>24.638.221.750</i>
<i>Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>104.811.991.740</i>
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>345.688.158.740</i>
<i>Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>CF bóc dỡ chất xít rắn</i>	<i>152.840.050</i>
<i>Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>CF đóng bao và dỡ tài than</i>	<i>172.023.324</i>
<i>Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí đóng toa xe Scania</i>	<i>7.050.000.000</i>
<i>Công ty CP Giám định - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí giám định than</i>	<i>83.482.632</i>
<i>Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>33.003.842.440</i>
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua nitrat amon</i>	<i>672.364.000</i>
	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Thuê văn phòng</i>	<i>455.791.954</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	277.438.968
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Phí kiểm định	65.500.000
Xí nghiệp thiết kế than Hòa Gai (Công ty CP Tư vấn đầu tư công nghiệp mỏ - Vinacomin)	Trong cùng Tập đoàn	Đo đạc quan trắc bản mặt bằng KĐT Hà Khánh	12.727.273
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCI	Công ty con	Phí vận chuyển than và alumin	64.561.599.742
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản & DV - ITASCO	Công ty con	Phí tiêu thụ than	161.107.570
		Phí cung cấp dịch vụ bảo vệ mỏ núi Na	78.000.000
Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ tư vấn quy hoạch và xây dựng cấp treo	55.503.695.764
		Cung cấp dịch vụ xây dựng nhà Nguyễn Tuấn	8.795.541.817
Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty liên kết	Mua trạm biến áp	452.612.600
		Cước vận chuyển, phí tiêu thụ than	4.656.753.225

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
I. Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	487.195.324	
HQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Hay - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.213.834	
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	17.155.600.000	
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.744.483.016	
Công ty cổ phần than Yăng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.642.824.000	
Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	596.754.747	
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.330.550.856	
Công ty Tuyển Than Hòa Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.335.400.000	
Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.130.560.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.269.182.466	
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO	Công ty con	32.788.070.610	
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	2.181.860.146	
Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty liên kết	21.308.817.742	
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết	3.195.603.596	
II. Người mua trả trước			5.475.000.000
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		5.475.000.000
III. Phải trả người bán			
Công ty kho vận Đà Bọc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		17.409.894.907
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		64.807.663.101
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		67.039.170
Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		7.547.630.730
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		88.888.206
Công ty Kho vận Hòa Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		11.932.107.438
Nhà máy cơ khí 19/5 - CN Tổng công ty khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn		14.420.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	Công ty mẹ		90.707.793.374
Tổng công ty Công nghiệp sửa chữa mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		466.405.534
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		148.484.625
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn		104.693.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
IV. Trả trước cho người bán			
BOLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		17.285.014
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn		6.338.966
Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết		35.232.947.277
V. Vay dài hạn			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		15.987.966.806
VI. Phải trả nội bộ			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		4.730.776.725

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	205.040.169.239	222.222.706.290	17.182.537.051
Tài sản ngắn hạn khác	158	17.182.537.051	-	(17.182.537.051)
Danh thu chưa thực hiện	318	10.570.511.431	-	(10.570.511.431)
Người mua trả trước	312	7.778.264.087	18.348.775.518	10.570.511.431

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016





NGUYỄN TRUNG HIẾU **NGUYỄN HẢI PHƯỢNG** **THIỆU QUANG THẢO**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc